TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 43/2023/DS-PT Ngày 31-3-2023 V/v tranh chấp di sản thừa kế	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Vỹ
Các Thẩm phán: Ông Cao Xuân Long
Ông Đặng Đức Hào

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lý - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Doan - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 92/2022/TLPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2022 về "*Tranh chấp di sản thừa kế*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2022/DS-ST ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 79/2022/QĐ-PT ngày 07 tháng 10 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 96/2022/QĐ-PT ngày 27 tháng 10 năm 2022, Thông báo về việc mở lại phiên tòa phúc thẩm số 109/2022/TB-TA ngày 05 tháng 12 năm 2022, Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 59/2023/QĐ-PT ngày 29 tháng 12 năm 2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 34/2022/QĐ-PT ngày 29 tháng 12 năm 2022 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa phúc thẩm số 26/2023/TB-TA ngày 07 tháng 3 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 44/2023/QĐ-PT ngày 16 tháng 3 năm 2023 và Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 28A/2023/QĐ-PT ngày 31 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị L, sinh năm 1950.
Địa chỉ: Tổ M, khu S, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh (vắng mặt).
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trường T, sinh năm 1961.
Địa chỉ: Số N đường H, phường Thới Bình, quận N, thành phố C, theo Giấy ủy quyền ngày 22-8-2022 (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn N, sinh năm: 1958.

Địa chỉ: Số H, tổ B, khu phố L, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trịnh Văn S, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Khối nhà B, nhà ở an sinh xã hội B, đường N, khu dân cư Đ, tổ H, khu T, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương, theo Hợp đồng ủy quyền ngày 11-7-2022 (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Phạm Văn P, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Số B, đường T, khu phố C, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trường T, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Số N đường H, phường T, quận N, thành phố C, theo Giấy ủy quyền ngày 22-8-2022 (có mặt).

2. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Tổ N, khu S, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh (vắng mặt).

3. Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Q (V).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tào Đức T1 – Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Trí C – Giám đốc V tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, theo Giấy ủy quyền số 469+470/GUQ-CNVTQĐ ngày 27-01-2022 (vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

4. Bà Vũ Thị T, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Số H, tổ B, khu phố L, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).

- *Người kháng cáo*:

1. Bà Phạm Thị L – Nguyên đơn.
2. Ông Phạm Văn N - Bị đơn.
3. Ông Phạm Văn P – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Phạm Thị L và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Cha mẹ của bà Phạm Thị L và bà Phạm Thị L1 là ông Phạm Văn V (chết năm 1962) và bà Vũ Thị C (chết năm 1995). Ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại của bà L và bà L1 đều đã chết trước cha mẹ của bà L, bà L1.

Ông Phạm Văn V, bà Vũ Thị C có 05 người con gồm: Phạm Thị L, Phạm Thị L1, Phạm Văn P, Phạm Văn N và Phạm Thị N. Bà Phạm Thị L1 không kết hôn và không có con, chỉ sống một mình. Năm 2019, bà L1 chết không để lại di chúc.

Khi còn sống, bà L1 có tạo lập tài sản gồm 02 thửa đất tọa lạc tại thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Năm 2019, bà L1 đã lập thủ tục tặng cho ông N thửa đất số 101 tờ bản đồ số 61 thị trấn P, huyện X. Hiện bà L1 chỉ còn lại thửa đất số 04 tờ bản đồ số 61 thị trấn P, huyện X, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh

Bà Rịa-Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 850649 cho bà Phạm Thị L1 ngày 03-01-2018 (sau đây gọi tắt là thửa đất số 04).

Do bà L1 chết không để lại di chúc nên bà L có yêu cầu ông N phân chia tài sản của bà L1 để lại cho các anh chị em theo quy định của pháp luật nhưng ông N không đồng ý. Hiện nay, thửa đất số 04 có một phần ông N đã cho Công ty V thuê để dựng cột anten, bà L không có ý kiến, yêu cầu gì về việc cho thuê đất của ông N.

Nay, bà L yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của bà L1 để lại là quyền sử dụng đất diện tích 2.773,2 m^2 thuộc thửa đất số 04, tờ bản đồ số 61 thị trấn P, huyện X (nay là thửa đất số 14 tờ bàn số 86 thị trấn P, theo Bản đồ địa chính năm 2020) theo quy định của pháp luật. bà L yêu cầu được nhận phần di sản thừa kế bằng tiền, giao đất cho ông N sử dụng.

Bị đơn ông Phạm Văn N trình bày:

Cha mẹ của ông là ông Phạm Văn V (chết năm 1962) và bà Vũ Thị C (chết năm 1995). Ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại của ông đều đã chết trước cha mẹ của ông.

Ông Phạm Văn V, bà Vũ Thị C có 05 người con như nguyên đơn khai. Bà Phạm Thị L1 không kết hôn và không có con, chỉ sống một mình. Năm 2019, bà L1 chết không để lại di chúc.

Năm 1993, bà L1 chuyển vào sinh sống cùng với ông N tại thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Lúc còn sống, bà L1 có tạo lập được 02 thửa đất tọa lạc tại thị trấn P và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L1. Năm 2019, bà L1 đã lập thủ tục tặng cho thửa đất số 101, tờ bản đồ số 61 thị trấn P cùng căn nhà trên đất cho ông N. Thủ tục tăng cho đã hoàn tất, ông N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà L1 còn lại thửa đất số 04 tờ bản đồ số 61 thị trấn P. Trên thửa đất này, ông N có ký hợp đồng cho Công ty V thuê đặt trụ thu phát sóng, thời hạn hợp đồng đến năm 2025 mới hết hạn. Tháng 10-2019, bà L1 qua đời không để lại di chúc.

Năm 2010, bà L1 đã làm giấy ủy quyền thửa đất số 101 và thửa đất số 04 tờ bản đồ số 61 thị trấn P cho ông N được thực hiện các việc sau: Làm tất cả các giấy tờ về đất cát, được thanh toán và lấy tiền đền bù cho bà L1 và được phép ký thay bà L1 tất cả các giấy tờ liên quan đến đất. Giấy ủy quyền này được Ủy ban nhân dân thị trấn P xác nhận.

Thửa đất số 04 tờ bản đồ số 61 thị trấn P bà L1 cũng có ý định làm thủ tục tặng cho ông N, nhưng chưa kịp thực hiện thì bà L1 chết.

Bà L yêu cầu chia thừa kế tài sản của bà L1 để lại theo quy định của pháp luật thì ông N không đồng ý, vì bà L không có đóng góp gì trong số tài sản mà bà L1 để lại.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông N trình bày thêm: Phần diện tích đất 52,9m^2 còn thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông N không có ý kiến, yêu cầu

gì. Hợp đồng cho thuê đất với Công ty V là do ông N ký sau khi bà L1 đã qua đời, tiền cho thuê đất ông N nhận và sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên bà Phạm Thị N trình bày:

Bà N là em ruột của bà Phạm Thị L1. Bà L1 qua đời ngày 16-10-2019, không để lại di chúc. Bà L1 không có chồng, không có con ruột, con nuôi.

Tài sản của bà L1 để lại là thửa đất số 04, tờ bản đồ số 61 thị trấn P, huyện X có diện tích 2.826,1m^2, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L1.

Bà N từ chối nhận phần di sản thừa kế mà bà N được hưởng theo quy định của pháp luật đối với tài sản mà bà Phạm Thị L1 để lại sau khi qua đời.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên ông Phạm Văn P trình bày:

Cha mẹ của ông là ông Phạm Văn V (chết năm 1962) và bà Vũ Thị C (chết năm 1995). Ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại của ông đều đã chết trước cha mẹ của ông.

Ông Phạm Văn V, bà Vũ Thị C có 05 người con như nguyên đơn đã khai. Bà Phạm Thị L1 không kết hôn và không có con, chỉ sống một mình. Năm 2019, bà L1 chết không để lại di chúc.

Thửa đất số 04 tờ bản đồ số 61 thị trấn P, huyện X là tài sản của bà L1. Bà L1 chết không để lại di chúc nên ông P yêu cầu chia theo quy định của pháp luật. Ông P yêu cầu được nhận giá trị phần tài sản thừa kế bằng tiền, để đất cho ông N sử dụng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 47/2022/DS-ST ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, đã tuyên xử:

1. Hủy Giấy ủy quyền đề ngày 02-6-2010 giữa bà Phạm Thị L1 và ông Phạm Văn N.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L tranh chấp về thừa kế tài sản.

2.1. Bà Phạm Thị L, ông Phạm Văn P, ông Phạm Văn N, bà Phạm Thị N là hàng thừa kế thứ hai của bà Phạm Thị L1.

2.2. Di sản của bà L1 để lại là 2.773,2m^2 đất thuộc thửa số 04, tờ bản đồ số 61 thị trấn P, huyện X cùng 09 cây điều trên đất, có tổng giá trị là 13.039.021.500 đồng. Mỗi kỷ phần được hưởng 4.346.340.500 đồng.

Ông Phạm Văn N được quyền sử dụng 2.773,2m^2 đất thuộc thửa số 04 tờ bản đồ số 61 thị trấn, huyện X cùng 09 cây điều trên đất.

Ông N có trách nhiệm thanh toán lại giá trị tài sản thừa kế cho bà Phạm Thị L 4.346.340.500 đồng và thanh toán lại giá trị tài sản thừa kế cho ông Phạm Văn P 4.346.340.500 đồng.

Ông N có trách nhiệm gặp cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đúng với thực tế sử dụng.

Bà L có trách nhiệm giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất số CL 850649 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 03-01-2018 mang tên Phạm Thị L1 cho ông Phạm Văn N.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ trả lãi do chậm thi hành án, chi phí đo vẽ, định giá, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 19-7-2022, bị đơn ông Phạm Văn N có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Xác định thời điểm bà L1 chuyển vào X sinh sống là từ năm 1993, không phải từ năm 2013 như án sơ thẩm nêu. Di sản thừa kế của bà L1 để lại phải được dùng để thanh toán cho ông N các khoản tiền sau: 8.503.663 đồng tiền ông N đã trả nợ Ngân hàng Agribank thay cho bà L1; 81.100.000 đồng chi phí mai táng cho bà L1; chi phí điều trị và chăm sóc bà L1 lúc ốm đau trước khi chết; để lại một phần di sản dùng cho việc thờ cúng bà L1. Do ông không có nhu cầu sử dụng đất nên đề nghị bán đấu giá quyền sử dụng đất của bà L1 để lại, sau khi trừ các khoản chi phí đã nêu thì chia số tiền còn lại cho ông, ông P và bà L. Đến ngày 31-10-2022, bị đơn ông N có đơn kháng cáo bổ sung tăng số tiền chi phí mai táng lên 106.100.000 đồng, bổ sung yêu cầu về chi phí bảo quản di sản, cải tạo, san lấp, trồng cây làm tăng giá trị đất bằng ½ tài sản thừa kế; trích 500m^2 đất thừa kế làm di sản thờ cúng bà L1.

Ngày 20-7-2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn P có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia cho ông được hưởng phần di sản thừa kế của bà L1 để lại bằng hiện vật, tương đương 1/3 diện tích đất của thửa đất số 04, tờ bản đồ số 61, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Ngày 22-7-2022, nguyên đơn bà Phạm Thị L có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia cho bà được hưởng phần di sản thừa kế của bà L1 để lại bằng hiện vật, tương đương 1/3 diện tích đất của thửa đất số 04, tờ bản đồ số 61, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Phạm Thị L (do ông Nguyễn Trường T đại diện) giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia di sản của bà L1 để lại bằng hiện vật cho 03 người thừa kế hàng thứ 2 là bà, ông P và ông N. Bà đồng ý thanh toán cho ông N 1/3 chi phí mai táng là 106.100.000 đồng. Về khoản chi phí cải tạo, san lấp trồng cây làm tăng giá trị di sản thừa kế mà ông N yêu cầu, bà L không đồng ý vì ông N không có chứng cứ chứng minh. bà L cũng không đồng ý trích một phần di sản thừa kế là 500m^2 đất để dùng vào việc thờ cúng bà L1.

- Bị đơn ông Phạm Văn N (do ông Trịnh Văn S đại diện) thay đổi, bổ sung yêu cầu kháng cáo như sau: Yêu cầu bà L và ông P phải thanh toán cho ông N các khoản sau: 106.100.000 đồng chi phí mai táng cho bà L1; thanh toán công sức cải tạo, san lấp, trồng cây làm tăng giá trị di sản cho ông N bằng 500m^2 đất bà L1 để lại; trích một phần di sản là 500m^2 đất giao cho ông N quản lý để thờ cúng bà L1.

Diện tích đất còn lại sau khi đã trừ các khoản nêu trên được chia đều cho ông, ông P và bà L bằng hiện vật hoặc bằng tiền. Ông N xác nhận rút yêu cầu kháng cáo đối với khoản tiền 8.503.663 đồng ông đã trả nợ thay cho bà L1 và số tiền chi phí chăm sóc, điều trị bà L1 lúc còn sống. Khi chia đất, ông N có nguyện vọng nhận phần đất có trạm anten của Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Q (sau đây gọi tắt là Tập đoàn V) để thuận tiện cho việc tiếp tục thực hiện hợp đồng cho thuê đất.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn P (do ông Nguyễn Trường T đại diện) giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia di sản của bà L1 để lại bằng hiện vật cho 03 người thừa kế hàng thứ 2 là ông, bà L và ông N. Ông đồng ý thanh toán cho ông N 1/3 chi phí mai táng là 106.100.000 đồng. Về khoản chi phí cải tạo, san lấp trồng cây làm tăng giá trị di sản thừa kế mà ông N yêu cầu, ông P không đồng ý vì ông N không có chứng cứ chứng minh. Ông P cũng không đồng ý trích một phần di sản thừa kế là 500m^2 đất để dùng vào việc thờ cúng bà L1.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị T xác nhận có cùng ông Phạm Văn N ký hợp đồng cho thuê một phần thửa đất số 04 với Tập đoàn V và không có ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án này.

- Tập đoàn V vắng mặt nhưng có văn bản trình bày: V không có ý kiến gì về việc tranh chấp tài sản giữa các đương sự trong vụ án này. Hiện V tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đang thực hiện hợp đồng thuê đất với ông Phạm Văn N, bà Vũ Thị T được ký ngày 30-6-2020, có hiệu lực đến 29-6-2025. V Bà Rịa-Vũng Tàu luôn thực hiện đúng nội dung hợp đồng trên. Đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt V và V cam kết chấp hành những điều khoản mà Tòa án xét xử liên quan đến thửa đất mà V đang lắp đặt trạm thu phát sóng theo quy định của pháp luật.

Các đương sự xác nhận không tranh chấp đối với các cây trồng và tài sản gắn liền trên đất; không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với Hợp đồng thuê đất giữa ông Phạm Văn N, bà Vũ Thị T với Tập đoàn V cũng như số tiền cho thuê đất mà ông N đã nhận theo hợp đồng này.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không bổ sung thêm chứng cứ nào khác.

- Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Phạm Thị L, ông Phạm Văn N và ông Phạm Văn P nộp trong thời hạn luật định. Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị L và ông Phạm Văn P; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn N, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia di sản thừa kế là thửa đất số 04 thành 03 phần bằng nhau, bà L, ông N và ông P mỗi người được hưởng một phần bằng hiện vật. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa về việc bà L, ông P

đồng ý thanh toán cho ông N 1/3 chi phí mai táng là 106.100.000 đồng. Không chấp nhận kháng cáo của ông N về việc chia cho ông 500m^2 đất của thửa 04 vì có công sức cải tạo, san lấp trồng cây làm tăng giá trị di sản thừa kế và trích 500m^2 giao cho ông N quản lý, sử dụng để thờ cúng bà L1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các yêu cầu kháng cáo ông N đã rút tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*:

[1.1] Đơn kháng cáo của bà Phạm Thị L, ông Phạm Văn N và ông Phạm Văn P nộp trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Việc thay đổi, bổ sung yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông N rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với khoản tiền 8.503.663 đồng ông đã trả nợ thay cho bà L1 và số tiền chi phí chăm sóc, điều trị bà L1 lúc còn sống. Xét việc rút các yêu cầu kháng cáo này của ông N là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các yêu cầu này.

[2] *Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn P*:

[2.1] *Về diện và hàng thừa kế của bà Phạm Thị L1*:

Các đương sự đều khai thống nhất về quan hệ gia đình và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất và thứ hai của bà L1. Theo đó, cha mẹ bà L1 đã chết trước bà L1, bà L1 không có chồng, con. Vì vậy, tại thời điểm bà L1 chết, không có người thừa kế hàng thứ nhất nào của bà L1 còn sống.

Các đương sự cũng xác nhận ông bà nội, ông bà ngoại của bà L1 đã chết trước bà L1 nên hàng thừa kế thứ hai của bà L1 chỉ còn các chị, em ruột gồm: Bà L, ông P, ông N và bà N. Do bà N đã có văn bản từ chối hưởng di sản của bà L1 để lại (Bl 35), nên cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế của bà L1 cho 03 người là bà L, ông P và ông N là hoàn toàn phù hợp quy định của pháp luật.

[2.2] *Về di sản thừa kế của bà L1 để lại*:

Các đương sự cũng đều khai thống nhất về di sản thừa kế của bà L1 để lại vào thời điểm mở thừa kế là thửa đất số 04, tờ bản đồ số 61 (nay là thửa số 14, tờ bản đồ số 86) thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, ngoài ra không yêu cầu phân chia di sản nào khác. Lời khai của các đương sự hoàn toàn phù hợp với chứng cứ nguyên đơn cung cấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 850649 ngày 03-01-2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho bà Phạm Thị L1 đối với thửa đất 04 nêu trên (Bl 30-31). Do vậy, cấp sơ thẩm xác định di sản

thừa kế của bà L1 là quyền sử dụng đất thửa 04 nêu trên là đúng quy định pháp luật.

[2.3] *Về việc chia di sản thừa kế của bà L1*:

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L và ông P đều vắng mặt, nhưng đều có lời khai yêu cầu được nhận di sản thừa kế của bà L1 để lại bằng giá trị, giao toàn bộ thửa đất số 04 cho ông N sử dụng và ông N phải thanh toán giá trị phần thừa kế cho bà L và ông P. Vì vậy, cấp sơ thẩm chia cho bà L, ông P phần di sản tính thành tiền là đúng quy định pháp luật.

Trong đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, bà L và ông P mới yêu cầu nhận di sản bằng hiện vật. Do bị đơn cũng đồng ý với yêu cầu kháng cáo này của bà L và ông P nên Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L, ông P về việc chia di sản thừa kế bằng hiện vật. Căn cứ khoản 2 Điều 651 Bộ luật dân sự 2015, di sản của bà L1 được chia làm 03 phần bằng nhau, trong đó bà L, ông P và ông N mỗi người được hưởng 01 phần.

Theo Mảnh trích đo địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X lập ngày 01-4-2021 thì diện tích đất của thửa 04 (mới là 14) là 2.773,2m^2. Tuy nhiên, tại biên bản đo vẽ thửa đất tranh chấp ngày 27-3-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Bl 245a-245b), bị đơn ông N đã xác định lại ranh giới thửa đất 04 theo Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu lập. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L, ông P xác nhận đồng ý với kết quả đo vẽ này. Căn cứ kết quả đo đạc trên, diện tích thửa 04 (nay là thửa 14) là 2.758,3m^2. Do vậy, bà L, ông P và ông N mỗi người được chia diện tích đất là 2.758,3m^2 : 3 = 919,43 m^2 (làm tròn thành 03 phần, trong đó lô A/919,4m^2, lô B/919,5m^2 và lô C 919,4m^2).

Do tại vị trí lô C có 01 cột anten của Tập đoàn V được xây dựng theo hợp đồng thuê đất đã ký với ông N, bà T nên cần giao cho ông N được sử dụng phần đất này để thuận tiện cho việc thực hiện hợp đồng thuê đất trên. bà L được sử dụng phần đất thuộc lô A và ông P được sử dụng phần đất thuộc lô B. Do tại lô B hiện có 01 cột giằng của trụ anten do Tập đoàn V xây dựng, nên cần buộc Tập đoàn V di dời cột giằng này ra khỏi vị trí lô B.

Đối với phần diện tích đất 67,9m^2 gồm: Lô 4A1/32,9m^2, lô 4B1/23,5m^2 và lô 4C1/11,5m^2: Phần đất này thuộc thửa 04 (nay là thửa 14) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Phạm Thị L1 nhưng thực tế hiện nay các đương sự không sử dụng và cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[2.4] *Đối với tài sản gắn liền trên đất*: Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 24-11-2022 thì trên thửa đất 04 (nay là thửa 14) hiện có 01 trụ anten, 01 trạm để chứa thiết bị và 02 cột điện của V và 07 cây điều. Ngoài ra, không còn tài sản nào khác. Các đương sự xác nhận không yêu cầu phân chia đối với các tài sản gắn liền trên đất nêu trên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Các cây điều có trên lô đất của đương sự nào thì đương sự đó được quyền sở hữu. Riêng các tài sản của V thì thuộc phần đất của ông N nên các bên thực hiện theo thỏa thuận. Nếu phát sinh tranh chấp thì giải quyết trong vụ án khác.

[2.5] *Đối với hợp đồng cho thuê đất giữa ông Phạm Văn N, bà Vũ Thị T với Tập đoàn V và số tiền cho thuê đất theo hợp đồng này*:

Do các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với hợp đồng này cũng như số tiền cho thuê đất mà ông N đã nhận theo hợp đồng nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] *Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn N*:

Ông N đồng ý chia di sản thừa kế của bà L1 bằng hiện vật cho bà L và ông P theo quy định pháp luật nhưng yêu cầu bà L, ông P phải thanh toán cho ông N một số khoản chi phí gồm: 106.100.000 đồng chi phí mai táng cho bà L1; thanh toán công sức cải tạo, san lấp, trồng cây làm tăng giá trị di sản bằng 500m^2 đất bà L1 để lại; trích một phần di sản là 500m^2 đất giao cho ông N quản lý để thờ cúng bà L1.

Xét các yêu cầu nêu trên của bị đơn:

[3.1] *Về số tiền chi phí mai táng*:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L và ông P đồng ý thanh toán cho ông N mỗi người 1/3 số tiền chi phí mai táng cho bà L1 là 106.100.000 đồng như bị đơn yêu cầu. Đây là sự thỏa thuận tự nguyện và phù hợp quy định pháp luật của các đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này. bà L và ông P mỗi người phải thanh toán cho ông N số tiền chi phí mai táng là 106.100.000 đồng : 3 = 35.366.666 đồng (làm tròn thành 35.367.000 đồng).

[3.2] *Về chi phí cải tạo, san lấp, trồng cây làm tăng giá trị di sản của ông N*:

Ông N cho rằng khi bà L1 còn sống, chính ông N là người cùng bà L1 khai phá và sử dụng thửa đất 04 từ năm 1993. Sau đó ông dẫn bà L1 lên Ủy ban nhân dân thị trấn P để kê khai, đăng ký và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho một mình bà L1, vì ông muốn tạo lập tài sản này cho bà L1. Vì thế, ông yêu cầu bà L và ông P phải trích cho ông hưởng 500m^2 đất của thửa 04 vì có công tạo lập, làm tăng giá trị tài sản này. Tuy nhiên, ngoài lời khai của mình, ông N không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu này. Mặt khác, chính ông N cũng xác nhận là tùy ông cùng bà L1 khai phá đất nhưng khi dẫn bà L1 đi kê khai, đăng ký và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông để cho một mình bà L1 kê khai và đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì muốn tạo lập tài sản này cho bà L1, do bà L1 không có chồng, con. Sau khi bà L1 chết, ông L cũng không trực tiếp canh tác, tôn tạo gì đối với thửa đất 04, chỉ ký hợp đồng cho thuê đặt trạm anten và mỗi tháng ông được nhận 3.000.000 đồng tiền cho thuê đất. Như vậy, ông N không có chứng cứ gì chứng minh có công sức đóng góp trong việc tạo lập, bảo quản, giữ gìn, tôn tạo di sản. Bà L, ông P không thừa nhận lời khai trên của ông N. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của ông N.

[3.3] *Về trích di sản dùng vào việc thờ cúng*:

Bà L1 không để lại di chúc và các đồng thừa kế là bà L, ông P không đồng ý trích một phần di sản là 500m^2 đất thuộc thửa 04 để thờ cúng bà L1 như ông N yêu

cầu. Do vậy, theo quy định tại Điều 645 Bộ luật dân sự yêu cầu này của ông N là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3.4] Về Giấy ủy quyền ngày 02-6-2010: Đây là giấy ủy quyền của bà Phạm Thị L1 ủy quyền cho ông Phạm Văn N thực hiện một số công việc liên quan đến thửa đất số 04, không phải là giấy tặng cho hay chuyển nhượng thửa đất 04 cho ông N. Trong vụ án này, không có đương sự nào yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với giấy ủy quyền này. Bản án sơ thẩm tuyên hủy giấy ủy quyền này là vượt quá phạm vi yêu cầu của đương sự nên cần sửa nội dung này của bản án sơ thẩm.

[4] *Chi phí tố tụng:*

[4.1] Chi phí đo vẽ, định giá, thẩm định ở cấp sơ thẩm là 6.569.071 đồng, bà L tự nguyện chịu và đã nộp xong.

[4.2] Chi phí đo vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ ở cấp phúc thẩm là 11.841.000 đồng, bà L tự nguyện chịu và đã nộp xong.

[5] *Án phí*:

[5.1] *Án phí dân sự sơ thẩm*: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên giá trị tài sản được chia; bà L và ông P còn phải chịu án phí trên số tiền phải thanh toán cho ông N. Tuy nhiên, do bà L, ông N là người cao tuổi, còn ông P là người cao tuổi và là thương binh nên được miễn nộp án phí sơ thẩm.

[5.2] *Án phí dân sự phúc thẩm*: Kháng cáo của bà L, ông P được chấp nhận; kháng cáo của ông N được chấp nhận một phần nên các đương sự này không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông P và ông N được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 312, điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự; đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn N về việc yêu cầu bà Phạm Thị L, ông Phạm Văn P thanh toán số tiền 8.503.663 đồng ông N đã trả nợ thay cho bà Phạm Thị L1 và số tiền chi phí chăm sóc, điều trị bà L1 lúc còn sống

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị L, ông Phạm Văn P; chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Văn N, sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 147, Điều 148, Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 609, 613, 620, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự; Điều 12, Điều 27, Điều 29 Nghị Quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L về tranh chấp di sản thừa kế.

1.1. Xác định bà Phạm Thị L1 chết không để lại di chúc. Những người thừa kế hàng thứ nhất của bà Phạm Thị L1 đều đã chết trước bà L1. Người thừa kế hàng thừa kế thứ 2 của bà L1 còn sống vào thời điểm mở thừa kế gồm: Bà Phạm Thị L, ông Phạm Văn P, ông Phạm Văn N và bà Phạm Thị N. Bà Phạm Thị N có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế của bà L1 nên di sản của bà L1 được chia theo pháp luật cho bà Phạm Thị L, ông Phạm Văn P và ông Phạm Văn N.

1.2. Phân chia di sản thừa kế của bà Phạm Thị L1 như sau:

- Bà Phạm Thị L được quyền sử dụng diện tích đất 919,4 m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc lô A, thửa đất số 04, tờ bản đồ số 61 (nay là thửa số 14, tờ bản đồ số 86) thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, theo các điểm tọa độ 1, 2, 3, 4, 15, 16, 17, 1 tại Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lập (kèm theo bản án) và được sở hữu các cây điều có trên phần đất này.

- Ông Phạm Văn P được quyền sử dụng diện tích đất 919,5 m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc lô B, thửa đất số 04, tờ bản đồ số 61 (nay là thửa số 14, tờ bản đồ số 86) thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, theo các điểm tọa độ 4, 5, 6, 7, 14, 15, 4 tại Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lập (kèm theo bản án) và được sở hữu các cây điều có trên phần đất này.

- Ông Phạm Văn N được quyền sử dụng diện tích đất 919,4 m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc lô C, thửa đất số 04, tờ bản đồ số 61 (nay là thửa số 14, tờ bản đồ số 86) thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, theo các điểm tọa độ 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 7 tại Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lập (kèm theo bản án) và được sở hữu các cây điều có trên phần đất này. Trên phần đất này có 01 cột anten, 01 trạm chứa các thiết bị và 02 cột điện của Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Q.

Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Q có nghĩa vụ di dời 01 cột giằng của cột anten thu phát sóng ra khỏi phần đất thuộc lô B của ông Phạm Văn P.

2. Công nhận sự thỏa thuận của bà Phạm Thị L, ông Phạm Văn P và ông Phạm Văn N tại phiên tòa phúc thẩm như sau: Bà Phạm Thị L và ông Phạm Văn P mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phạm Văn N số tiền chi phí mai táng cho bà Phạm Thị L1 là 35.367.000 (ba mươi lăm triệu, ba trăm sáu mươi bảy ngàn) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án một khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn N về việc yêu cầu bà Phạm Thị L và ông Phạm Văn P thanh toán chi phí cải tạo, san lấp, trồng cây làm tăng giá trị di sản và trích một phần di sản để thờ cúng bà Phạm Thị L1.

4. Về chi phí tố tụng:

4.1. Chi phí đo vẽ, định giá, xem xét, thẩm định tại chỗ ở cấp sơ thẩm là 6.569.071 (sáu triệu năm trăm sáu mươi chín ngàn không trăm bảy mươi mốt) đồng, bà L tự nguyện chịu và đã nộp xong:

4.2. Chi phí đo vẽ, xem xét, thẩm định tại chỗ ở cấp phúc thẩm là 11.841.000 (mười một triệu tám trăm bốn mươi mốt ngàn) đồng, bà Phạm Thị L tự nguyện chịu và đã nộp xong.

5. Về án phí:

5.1. Miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho các đương sự.

5.2. Bà Phạm Thị L, ông Phạm Văn P và ông Phạm Văn N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả cho ông Phạm Văn P 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0011195 ngày 25-7-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Hoàn trả cho ông Phạm Văn N 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0011190 ngày 20-7-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

6. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (31-3-2023).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- Sở Tư pháp tỉnh BR-VT;
- TAND H. X, tỉnh BR-VT;
- VKSND H. X, tỉnh BR-VT;
- Chi cục THADS H. X, tỉnh BR-VT;
- Các đương sự;
- Lưu: Tòa Dân sự, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Cao Minh Vỹ